

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		131,341,478,160	124,397,140,543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131,341,478,160	124,397,140,543
4. Giá vốn hàng bán	11		67,693,075,922	63,485,915,094
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63,648,402,238	60,911,225,449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,939,962,100	2,181,453,268
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		11,848,645,436	10,007,496,840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,621,594,494	9,243,646,321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		44,118,124,408	43,841,535,556
11. Thu nhập khác	31		175,929,789	188,021,116
12. Chi phí khác	32		175,181,887	225,744,562
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		747,902	(37,723,446)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44,118,872,310	43,803,812,110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,823,774,462	8,500,676,621
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		35,295,097,848	35,303,135,489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Số chứng chỉ hành nghề;

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Đinh Thị Quỳnh Trang



Nguyễn Quốc Huy




ĐINH CHÍ ĐỨC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		290,213,912,947	263,298,566,665
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61,438,091,049	62,351,822,973
1. Tiền	111		3,388,091,049	3,251,822,973
2. Các khoản tương đương tiền	112		58,050,000,000	59,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		107,700,000,000	83,450,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		107,700,000,000	83,450,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72,975,089,028	79,426,167,749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56,668,586,991	48,341,006,762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,423,231,639	7,675,811,033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9,000,000,000	16,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,463,769,748	8,989,849,304
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,580,499,350)	(1,580,499,350)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		47,023,760,681	36,730,185,113
1. Hàng tồn kho	141		47,023,760,681	36,730,185,113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,076,972,189	1,340,390,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		904,381,983	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		172,590,206	1,340,390,830
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314,211,231,874	323,291,536,087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	264,214,523,310	265,309,624,023
1. Tài sản cố định hữu hình	221	264,214,523,310	265,309,624,023
- Nguyên giá	222	868,097,186,430	853,795,773,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(603,882,663,120)	(588,486,149,266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1,913,734,819	1,913,734,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,913,734,819)	(1,913,734,819)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9,513,949,680	17,499,153,180
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9,513,949,680	17,499,153,180
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	40,482,758,884	40,482,758,884
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	35,138,387,984	35,138,387,984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,344,370,900	5,344,370,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	604,425,144,821	586,590,102,752

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93,720,929,506	111,180,985,285
I. Nợ ngắn hạn	310		87,273,038,348	104,733,094,127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,257,007,762	18,262,774,660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,654,112,276	3,264,171,078
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12,569,069,544	9,988,506,836
4. Phải trả người lao động	314		16,725,988,517	30,154,875,746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,059,642,179	4,276,367,294
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24,692,612,183	24,679,476,609
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,145,312,785	3,145,312,785
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,169,293,102	10,961,609,119
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330	6,447,891,158	6,447,891,158
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6,447,891,158	6,447,891,158
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	510,704,215,315	475,409,117,467
I. Vốn chủ sở hữu	410	510,704,215,315	475,409,117,467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	465,000,000,000	465,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	465,000,000,000	465,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,611,402,000	1,611,402,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	7,427,713,711	7,427,713,711
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	36,665,099,604	1,370,001,756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	36,665,099,604	1,370,001,756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	604,425,144,821	586,590,102,752

Lập ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





ĐINH CHÍ ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		148,369,914,213	150,370,796,233
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(40,138,441,019)	(28,523,418,798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33,731,442,000)	(36,954,856,500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6,651,171,469)	(10,194,194,129)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(72,212,357,326)	(42,199,624,691)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		82,097,496,694	(8,168,726,195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77,733,999,093	24,329,975,920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(40,138,441,019)	(28,171,468,798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		747,902	(37,723,446)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(116,600,000,000)	(66,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100,400,000,000	71,950,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,939,962,100	403,119,935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,397,731,017)	(22,156,072,309)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23,336,268,076	2,173,903,611
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		145,801,822,973	63,122,578,713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		169,138,091,049	65,296,482,324

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đinh Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Quốc Hùng



ĐINH CHÍ ĐỨC

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH

Quý I năm 2017

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	330,504,716		74,543,052,847	74,723,173,450	150,384,113	
1111	Tiền Việt Nam	330,504,716		74,543,052,847	74,723,173,450	150,384,113	
111101	Tiền Việt Nam	330,504,716		74,543,052,847	74,723,173,450	150,384,113	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2,921,318,257		423,699,879,195	423,383,490,516	3,237,706,936	
1121	Tiền Việt Nam	2,921,318,257		423,699,879,195	423,383,490,516	3,237,706,936	
112101	VP Công ty	2,067,280,187		399,877,443,554	399,465,005,345	2,479,718,396	
11210101	NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN BRVT - 7601.00000.36166	1,466,564,598		132,954,516,377	134,419,080,975	2,000,000	
11210102	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN BRVT - 008.10000.06620	104,962,279		11,877,747,071	11,363,134,146	619,575,204	
11210103	NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Vũng Tàu - 116	21,526,924		24,274,502,911	24,293,355,211	2,674,624	
11210104	NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bà Rịa - 113	78,021,169		1,396,737,009	1,469,323,620	5,434,558	
11210105	Ngân hàng Á Châu - 1687.4059	12,905,319		17,815,812,926	17,798,583,408	30,134,837	
11210106	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Vũng Tàu - 6090.20100.2636	136,468,556		20,694,251,026	19,969,420,032	861,299,550	
11210107	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Long Điền - 6001.20100.0230	1,646,180		1,909,642,456	1,872,099,000	39,189,636	
11210108	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Xuyên Mỹ - 6002.20100.0311	40,920,389		4,255,131,373	4,294,740,240	1,311,522	
11210109	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Châu Đức - 6003.20100.0184	1,009,500		2,242,160,113	2,242,108,171	1,061,442	
11210110	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - 0321.00331.9009	1,572,481		31,753,455,178	31,603,389,138	151,638,521	
11210111	NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - 080.010100.25340	41,004,149		11,265,910,303	11,202,332,100	104,582,352	
11210112	NH Quốc Tế - 622.7040.600.84258	4,291,659		27,239,607,463	27,223,993,184	19,905,638	

11210114	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN BRVT- 6000.20100.7930	60,559,050		53,553,875	62,016,500	52,096,425	
11210115	Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN BRVT -792.792.825.798.00011	17,271,112		42,094,175		59,365,287	
11210116	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh BR-VT -050.055.999	8,638,103		19,270,293,666	19,236,026,522	42,905,247	
11210117	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh BR-VT - 797979	25,921,783		112,846,885		138,768,668	
11210118	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN BRVT	25,456,607		78,925,367	165,000	104,216,974	
11210119	Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN BRVT	18,540,329		14,371,136		32,911,465	
11210120	NH TMCP Đầu Tư và Phát triển VN - CN BRVT 7601.0000.889.999			92,625,884,544	92,415,238,098	210,646,446	
112102	Xí nghiệp Xây Lắp	849,596,023		23,401,697,266	23,499,170,184	752,123,105	
11210201	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Vũng Tàu - 1020.10000.343	20,069,062		24,769	59,400	20,034,431	
11210202	Ngân hàng TMCP Á Châu CN Vũng Tàu - 3769.9579	5,741,783		11,000,606,448	10,957,775,283	48,572,948	
11210203	Ngân hàng TMCP BIDV CN Vũng Tàu - 7601.0000.712633	823,785,178		12,401,066,049	12,541,335,501	683,515,726	
112103	Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	4,442,047		420,738,375	419,314,987	5,865,435	
11210301	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN BRVT- 7601.00000.34513	4,442,047		420,738,375	419,314,987	5,865,435	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	173,150,000,000	14,600,000,000	116,600,000,000	100,400,000,000	185,450,000,000	10,700,000,000
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	157,150,000,000	14,600,000,000	116,600,000,000	93,400,000,000	176,450,000,000	10,700,000,000
128101	Tiền gửi có kỳ hạn VP Công ty	157,150,000,000	14,600,000,000	116,600,000,000	93,400,000,000	176,450,000,000	10,700,000,000
1283	Tiền cho vay	16,000,000,000			7,000,000,000	9,000,000,000	
128301	Cho vay ngắn hạn VP Công ty	16,000,000,000			7,000,000,000	9,000,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	345,299,223,012	300,222,387,328	143,711,719,216	148,774,080,185	376,919,956,452	336,905,481,737
1311	Phải thu của khách hàng - Tiền nước	341,079,787,168	296,958,216,250	142,365,353,620	133,696,467,599	373,041,826,400	320,251,369,461
131101	Phải thu tiền nước khu vực Vũng Tàu	232,307,181,335	276,151,245,459	91,565,043,800	93,869,411,405	257,455,824,955	303,604,256,684
131102	Phải thu tiền nước khu vực Bà Rịa	72,672,253,971	368,024,190	21,692,139,085	15,597,543,335	78,767,321,221	368,495,690
131103	Phải thu tiền nước khu vực Long Điền	17,507,566,939	6,280,789,360	21,343,534,595	17,740,194,706	17,507,466,939	2,677,349,471
131104	Phải thu tiền nước khu vực Xuyên Mộc	2,187,481,549	147,412,020	4,971,125,735	4,257,898,023	2,905,909,911	152,612,670
131105	Phải thu tiền nước khu vực Châu Đức	16,404,208,749	13,765,546,792	2,793,510,405	2,231,420,130	16,404,208,749	13,203,456,517
131199	Phải thu tiền nước khách hàng khác	1,094,625	245,198,429			1,094,625	245,198,429
1312	Phải thu của khách hàng - Lắp đặt	4,179,967,415	3,264,171,078	447,824,359	14,804,815,393	3,212,917,579	16,654,112,276
131201	Phải thu lắp đặt Văn phòng Công ty	617,535,351	2,878,284,078	402,591,197	3,804,815,393	617,535,353	6,280,508,276

131202	Phải thu lắp đặt Xi nghiệp Xây Lắp	3.562.432,064	385,887,000	45,233,162	11,000,000,000	2,595,382,226	10,373,604,000
1319	Phải thu khác của khách hàng	39,468,429		898,541,237	272,797,193	665,212,473	
131901	Phải thu khác Văn phòng Công ty			735,022,768	130,407,724	604,615,044	
131903	Phải thu khác XN CNVT	39,468,429		163,518,469	142,389,469	60,597,429	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			5,438,860,491	4,534,478,508	904,381,983	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			5,438,860,491	4,534,478,508	904,381,983	
133101	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			5,438,860,491	4,534,478,508	904,381,983	
136	Phải thu nội bộ	6,840,324,531	486,674,789	4,685,146,912	12,884,390,207	6,810,785,538	8,656,379,091
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	6,000,000,000				6,000,000,000	
136102	Vốn kinh doanh Xi nghiệp Xây Lắp	6,000,000,000				6,000,000,000	
1362	Phải thu lãi đơn vị trực thuộc	823,057,281		9,834,481	48,076,099	784,815,663	
136202	Lợi nhuận phải thu Xi nghiệp Xây Lắp	782,854,298			7,873,116	774,981,182	
136203	Lợi nhuận phải thu Xi nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	40,202,983		9,834,481	40,202,983	9,834,481	
1363	Phải thu tiền nội bộ	17,267,250	486,674,789	4,675,312,431	12,836,314,108	25,969,875	8,656,379,091
136301	Phải thu tiền nước nội bộ	17,267,250		70,078,125	61,375,500	25,969,875	
136302	Phải thu tiền lắp đặt nội bộ		486,674,789	4,605,234,306	12,774,938,608		8,656,379,091
138	Phải thu khác	8,617,849,304		14,075,000	7,078,665,556	1,553,258,748	
1387	Phải thu lãi cổ phần	6,946,554,000			6,946,554,000		
138701	Phải thu lãi cổ phần	6,946,554,000			6,946,554,000		
1388	Phải thu khác	1,671,295,304		14,075,000	132,111,556	1,553,258,748	
138801	Phải thu khác	1,671,295,304		14,075,000	132,111,556	1,553,258,748	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1,580,499,350				1,580,499,350
1391	Dự phòng phải thu khó đòi		1,580,499,350				1,580,499,350
139101	Dự phòng phải thu khó đòi		1,580,499,350				1,580,499,350
141	Tạm ứng	372,000,000		1,667,424,000	1,141,974,000	897,450,000	
1411	Tạm ứng	372,000,000		1,667,424,000	1,141,974,000	897,450,000	
141101	Tạm ứng văn phòng Công ty	372,000,000		1,667,424,000	1,141,974,000	897,450,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	19,819,670,914		13,965,271,362	13,558,481,406	20,226,460,870	
1521	Nguyên vật liệu chính	19,819,670,914		13,965,271,362	13,558,481,406	20,226,460,870	
152101	Nguyên vật liệu chính	19,819,670,914		13,965,271,362	13,558,481,406	20,226,460,870	
153	Công cụ, dụng cụ	5,273,455		327,176,954	287,400,846	45,049,563	
1531	Công cụ, dụng cụ	5,273,455		327,176,954	287,400,846	45,049,563	

153101	Công cụ, dụng cụ	5,273,455	327,176,954	287,400,846	45,049,563
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,905,240,744	76,340,960,375	66,493,950,871	26,752,250,248
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		63,606,687,467	63,606,687,467	
154101	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang SXN Văn phòng Công ty		63,325,802,346	63,325,802,346	
154102	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lắp đặt Văn phòng Công ty		126,843,479	126,843,479	
154103	Chi phí SXKD dở dang hoạt động vận hành thuê nhà máy		154,041,642	154,041,642	
1542	Chi phí SXKD dở dang Xi Nghiệp Xây Lắp	16,905,240,744	12,734,272,908	2,887,263,404	26,752,250,248
154201	Chi phí SXKD dở dang Xi Nghiệp Xây Lắp	16,905,240,744	12,734,272,908	2,887,263,404	26,752,250,248
211	Tài sản cố định hữu hình	853,795,773,289	14,301,413,141		868,097,186,430
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	171,804,316,447	12,504,162,103		184,308,478,550
211101	Nhà cửa, vật kiến trúc	171,804,316,447	12,504,162,103		184,308,478,550
2112	Máy móc, thiết bị	89,980,258,567	1,087,446,180		91,067,704,747
211201	Máy móc, thiết bị	89,980,258,567	1,087,446,180		91,067,704,747
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	586,186,002,238	501,813,949		586,687,816,187
211301	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	586,186,002,238	501,813,949		586,687,816,187
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	5,825,196,037	207,990,909		6,033,186,946
211401	Thiết bị, dụng cụ quản lý	5,825,196,037	207,990,909		6,033,186,946
213	TSCĐ vô hình	1,913,734,819			1,913,734,819
2135	Phần mềm máy tính	1,913,734,819			1,913,734,819
213501	Phần mềm máy tính	1,913,734,819			1,913,734,819
214	Hao mòn tài sản cố định		590,399,884,085	15,396,513,854	605,796,397,939
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		588,486,149,266	15,396,513,854	603,882,663,120
214101	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		588,486,149,266	15,396,513,854	603,882,663,120
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		1,913,734,819		1,913,734,819
214301	Hao mòn tài sản cố định vô hình		1,913,734,819		1,913,734,819
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	35,138,387,984			35,138,387,984
2221	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	35,138,387,984			35,138,387,984
222101	Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ	18,688,387,984			18,688,387,984
222102	Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Châu Đức	13,650,000,000			13,650,000,000
222103	Đầu tư vào Công ty CP Thể thao, Du lịch OSC	2,800,000,000			2,800,000,000
228	Đầu tư khác	5,344,370,900			5,344,370,900
2281	Cổ phiếu	5,344,370,900			5,344,370,900

228101	Cổ phiếu Công ty CP DVM T & CTDT Vũng Tàu	5,344,370,900				5,344,370,900	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	17,499,153,180		8,187,661,503	16,172,865,002	9,513,949,681	
2411	Mua sắm TSCĐ			495,437,089	495,437,089		
241101	Mua sắm TSCĐ			495,437,089	495,437,089		
2412	Xây dựng cơ bản	17,499,153,180		6,061,145,961	14,046,349,460	9,513,949,681	
241201	Xây dựng cơ bản-Công trình xây dựng	13,167,818,251		3,485,790,482	13,304,162,103	3,349,446,630	
241202	Xây dựng cơ bản - Công trình tuyến ống	4,331,334,929		2,575,355,479	742,187,357	6,164,503,051	
2418	Sửa chữa lớn TSCĐ			1,631,078,453	1,631,078,453		
241801	Sửa chữa lớn TSCĐ			1,631,078,453	1,631,078,453		
331	Phải trả cho người bán	7,675,811,033	18,262,774,660	40,934,240,255	31,181,052,751	6,423,231,639	7,257,007,762
3311	Phải trả cho người bán	6,787,631,181	10,960,511,793	30,166,236,738	25,801,438,391	5,957,919,497	5,766,001,762
331101	Phải trả cho người bán Văn phòng Công ty	1,338,542,082	1,926,694,000	16,171,250,941	14,887,742,893	2,271,645,025	1,576,288,895
331102	Phải trả cho người bán Xi nghiệp Xây lắp	5,449,089,099	9,033,817,793	13,729,352,226	10,612,500,338	3,686,274,472	4,154,151,278
331103	Phải trả cho người bán Xi nghiệp Cấp nước Vũng Tàu			265,633,571	301,195,160		35,561,589
3312	Phải trả cho nhà thầu.	888,179,852	7,302,262,867	10,768,003,517	5,379,614,360	465,312,142	1,491,006,000
331201	Phải trả nhà thầu VP Công ty	336,988,428	2,532,877,706	3,915,965,936	1,720,076,658		
331202	Phải trả nhà thầu Xi nghiệp Xây lắp	551,191,424	4,769,385,161	6,852,037,581	3,659,537,702	465,312,142	1,491,006,000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,340,390,830	9,988,506,836	21,852,247,450	25,600,610,782	172,590,206	12,569,069,544
3331	Thuế GTGT phải nộp	1,340,390,830	708,122,805	5,498,792,868	6,933,870,449		802,809,556
333101	Thuế GTGT đầu ra sản xuất nước	1,340,390,830		4,265,792,798	6,406,147,423		799,963,795
333102	Thuế GTGT đầu ra lắp đặt văn phòng			29,482,516	29,482,516		
333103	Thuế GTGT đầu ra hoạt động khác			71,796,251	71,796,251		
333104	Thuế GTGT đầu ra Xi nghiệp Xây Lắp		700,830,333	1,089,550,129	388,719,796		
333105	Thuế GTGT đầu ra Xi nghiệp Cấp nước Vũng Tàu		7,292,472	42,171,174	37,724,463		2,845,761
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,469,048,574	6,651,171,469	8,823,774,462		8,641,651,567
333401	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,469,048,574	6,651,171,469	8,823,774,462		8,641,651,567
3335	Thuế thu nhập cá nhân		214,349,027	1,394,132,100	1,243,539,889		63,756,816
333501	Thuế thu nhập cá nhân		214,349,027	1,394,132,100	1,243,539,889		63,756,816
3336	Thuế tài nguyên		44,193,508	207,767,554		163,574,046	
333601	Thuế tài nguyên		44,193,508	207,767,554		163,574,046	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1,016,160		1,016,160	
333701	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1,016,160		1,016,160	

3338	Các loại thuế khác			10,000,000	2,000,000	8,000,000	
333801	Thuế môn bài			10,000,000	2,000,000	8,000,000	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2,552,792,922	8,089,367,299	8,597,425,982		3,060,851,605
333901	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		2,552,792,922	8,089,367,299	8,597,425,982		3,060,851,605
334	Phải trả người lao động		30,154,875,746	35,816,437,000	22,387,549,771		16,725,988,517
3341	Phải trả công nhân viên		30,154,875,746	35,816,437,000	22,387,549,771		16,725,988,517
334101	Tiền lương sản xuất nước		25,807,562,022	34,396,527,000	22,022,069,400		13,433,104,422
334102	Tiền lương Xi nghiệp Xây Lắp		4,347,313,724	1,419,910,000	365,480,371		3,292,884,095
335	Chi phí phải trả		4,276,367,294	11,584,878,775	12,368,153,660		5,059,642,179
3351	Chi phí phải trả		4,276,367,294	11,584,878,775	12,368,153,660		5,059,642,179
335101	Trích trước chi phí nước thô		4,048,139,700	11,513,842,200	12,227,670,000		4,761,967,500
335108	Chi phí trích trước khác		228,227,594	71,036,575	140,483,660		297,674,679
336	Phải trả nội bộ	514,637,464	6,868,287,206	10,308,776,809	2,109,533,515	8,684,341,765	6,838,748,213
3361	Phải trả nội bộ		6,000,000,000				6,000,000,000
336102	Phải trả vốn nội bộ Xi nghiệp Xây Lắp		6,000,000,000				6,000,000,000
3362	Phải trả lãi nội bộ	27,962,675	851,019,956	48,076,099	9,834,481	27,962,675	812,778,338
336202	Phải trả lợi nhuận Xi nghiệp Xây Lắp	27,962,675	810,816,973	7,873,116		27,962,675	802,943,857
336203	Phải trả lợi nhuận Xi nghiệp Cấp nước Vũng Tàu		40,202,983	40,202,983	9,834,481		9,834,481
3363	Phải trả tiền doanh thu nội bộ	486,674,789	17,267,250	10,260,700,710	2,099,699,034	8,656,379,090	25,969,875
336302	Phải trả tiền doanh thu nội bộ Xi nghiệp Xây Lắp	486,674,789		10,199,325,210	2,029,620,909	8,656,379,090	
336303	Phải trả tiền doanh thu nội bộ Xi nghiệp Cấp nước Vũng Tàu		17,267,250	61,375,500	70,078,125		25,969,875
338	Phải trả, phải nộp khác		24,679,476,609	4,392,023,572	4,392,098,146	13,061,000	24,692,612,183
3381	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			3,079,889,592	3,066,828,592	13,061,000	
338101	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			3,079,889,592	3,066,828,592	13,061,000	
3382	Kinh phí công đoàn				370,000,000		370,000,000
338201	Kinh phí công đoàn				370,000,000		370,000,000
3388	Phải trả, phải nộp khác		24,679,476,609	1,312,133,980	955,269,554		24,322,612,183
338801	Cổ tức phải trả		23,250,000,000				23,250,000,000
338802	Phí nước thải được hưởng		1,429,476,609	1,312,133,980	955,269,554		1,072,612,183
341	Vay và nợ thuế tài chính		9,593,203,943				9,593,203,943

3412	Vay dài hạn đến hạn trả	3,145,312,785			3,145,312,785
341202	Vay dài hạn đến hạn trả NH Phát triển	3,145,312,785			3,145,312,785
3413	Vay dài hạn	6,447,891,158			6,447,891,158
341302	Vay dài hạn NH Phát triển	6,447,891,158			6,447,891,158
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,961,609,119	9,792,316,017		1,169,293,102
3531	Quỹ khen thưởng	7,802,993,094	7,374,980,000		428,013,094
353101	VPCông ty	7,753,052,001	7,374,980,000		378,072,001
35310101	Quỹ khen thưởng VPCông ty	7,753,052,001	7,374,980,000		378,072,001
353102	Xí nghiệp Xây Lắp	49,941,093			49,941,093
35310201	Quỹ khen thưởng XN Xây lắp	49,941,093			49,941,093
3532	Quỹ phúc lợi	3,158,616,025	2,417,336,017		741,280,008
353201	VPCông ty	3,066,239,390	2,415,100,800		651,138,590
35320101	Quỹ phúc lợi VPCông ty	3,066,239,390	2,415,100,800		651,138,590
353202	Xí nghiệp Xây Lắp	90,141,418			90,141,418
35320201	Quỹ phúc lợi Xí nghiệp Xây Lắp	90,141,418			90,141,418
353203	Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	2,235,217	2,235,217		
35320301	Quỹ phúc lợi Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	2,235,217	2,235,217		
411	Nguồn vốn kinh doanh	466,611,402,000			466,611,402,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	465,000,000,000			465,000,000,000
411101	Vốn đầu tư của Nhà Nước	228,367,330,000			228,367,330,000
411102	Vốn đầu tư của cổ đông ngoài	236,632,670,000			236,632,670,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	1,611,402,000			1,611,402,000
411201	Thặng dư vốn cổ phần	1,611,402,000			1,611,402,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	7,427,713,711			7,427,713,711
4141	Quỹ đầu tư phát triển	7,427,713,711			7,427,713,711
414101	Quỹ đầu tư phát triển	4,484,463,405			4,484,463,405
414102	Quỹ dự phòng tài chính kết chuyển	2,943,250,306			2,943,250,306
421	Lợi nhuận chưa phân phối	1,370,001,756	36,776,113,921	72,071,211,769	36,665,099,604
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	1,370,001,756	36,776,113,921	72,071,211,769	36,665,099,604
421201	Lợi nhuận Sản xuất nước năm nay - VP Công ty	1,370,001,756	33,685,625,188	68,980,723,036	36,665,099,604
421202	Lợi nhuận Lắp đặt năm nay - VP Công ty		214,491,387	214,491,387	
421203	Lợi nhuận khác năm nay - VP Công ty		2,495,329,263	2,495,329,263	
421204	Lợi nhuận năm nay Xí nghiệp Xây Lắp		15,746,232	15,746,232	

421205	Lợi nhuận năm nay Xi nghiệp Cấp nước Vũng Tàu		364,921,851	364,921,851		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		127,834,905,121	127,834,905,121		
5111	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		127,339,905,121	127,339,905,121		
511101	Doanh thu Sản xuất nước		126,481,935,556	126,481,935,556		
511102	Doanh thu Lắp đặt		341,921,499	341,921,499		
511103	Doanh thu cung cấp nước nội bộ		516,048,066	516,048,066		
5118	Doanh thu khác		495,000,000	495,000,000		
511801	Doanh thu khác		495,000,000	495,000,000		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ		3,887,197,950	3,887,197,950		
5121	Doanh thu bán hàng nội bộ		3,887,197,950	3,887,197,950		
512102	Doanh thu Lắp đặt nội bộ		853,639,511	853,639,511		
512103	Doanh thu cung cấp dịch vụ nội bộ		3,033,558,439	3,033,558,439		
515	Doanh thu hoạt động tài chính		1,939,962,100	1,939,962,100		
5154	Thu lãi tiền gửi		1,759,025,989	1,759,025,989		
515401	Thu lãi tiền gửi		1,759,025,989	1,759,025,989		
5155	Thu lãi cho vay vốn		180,936,111	180,936,111		
515501	Thu lãi cho vay vốn		180,936,111	180,936,111		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp		28,418,490,975	28,418,490,975		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp		28,418,490,975	28,418,490,975		
621101	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp Sản xuất nước		20,208,789,857	20,208,789,857		
621102	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp Lắp đặt		8,209,701,118	8,209,701,118		
622	Chi phí nhân công trực tiếp		28,092,321,863	28,092,321,863		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp		28,092,321,863	28,092,321,863		
622101	Chi phí nhân công trực tiếp Sản xuất nước		24,944,907,965	24,944,907,965		
622102	Chi phí nhân công trực tiếp Lắp đặt		3,139,434,640	3,139,434,640		
622103	Chi phí nhân công trực tiếp vận hành thuê nhà máy		7,979,258	7,979,258		
627	Chi phí sản xuất chung		20,107,726,864	20,107,726,864		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng		20,107,726,864	20,107,726,864		
627102	Chi phí vật liệu		579,378,556	579,378,556		
627103	Chi phí dụng cụ sản xuất		820,163,010	820,163,010		
627104	Chi phí khấu hao TSCĐ		14,528,553,570	14,528,553,570		
627105	Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,111,461,046	2,111,461,046		

627106	Chi phí bằng tiền khác	2,068,170,682	2,068,170,682
632	Giá vốn hàng bán	67,693,075,922	67,693,075,922
6321	Giá vốn hàng bán	67,693,075,922	67,693,075,922
632101	Giá vốn hàng bán Sản xuất nước	63,325,802,346	63,325,802,346
632102	Giá vốn hàng bán Lắp đặt	4,146,200,684	4,146,200,684
632103	Giá vốn hàng bán khác	221,072,892	221,072,892
641	Chi phí bán hàng	11,938,700,146	11,938,700,146
6411	Chi phí bán hàng	11,938,700,146	11,938,700,146
641102	Chi phí lắp đặt đồng hồ (không thu tiền)	3,007,621,125	3,007,621,125
641103	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7,200,000	7,200,000
641105	Chi phí bảo hành	5,625,251,124	5,625,251,124
641106	Chi phí cải tạo, sửa chữa nhỏ đường ống	2,648,598,715	2,648,598,715
641107	Chi phí bằng tiền khác	650,029,182	650,029,182
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,622,342,494	9,622,342,494
6421	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,622,342,494	9,622,342,494
642101	Chi phí nhân viên quản lý	1,143,155,966	1,143,155,966
642102	Chi phí vật liệu quản lý	276,343,589	276,343,589
642103	Chi phí đồ dùng văn phòng	385,782,397	385,782,397
642104	Chi phí khấu hao TSCĐ	867,960,284	867,960,284
642105	Thuế, phí và lệ phí	172,093,055	172,093,055
642107	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,724,981,967	2,724,981,967
642108	Chi phí bằng tiền khác	4,052,025,236	4,052,025,236
711	Thu nhập khác	175,929,789	175,929,789
7111	Thu nhập khác	175,929,789	175,929,789
711102	Thu tiền chuyển nhượng, bán vật tư hàng hoá	63,636	63,636
711107	Thu nhập bất thường khác	175,866,153	175,866,153
811	Chi phí khác	175,181,887	175,181,887
8111	Chi phí khác	175,181,887	175,181,887
811101	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2,043,007	2,043,007
811104	Chi phí bất thường khác	173,138,880	173,138,880
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8,823,774,462	8,823,774,462
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,823,774,462	8,823,774,462
821101	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,823,774,462	8,823,774,462
911	Xác định kết quả kinh doanh	167,579,242,157	167,579,242,157

9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			164,969,658,649	164,969,658,649		
911101	Kết quả hoạt động Sản xuất nước			159,936,798,241	159,936,798,241		
911102	Kết quả hoạt động Sản xuất lắp đặt			184,185,975	184,185,975		
911103	Kết quả hoạt động cung ứng dịch vụ (vận hành nhà máy)			151,931,531	151,931,531		
911105	Kết quả hoạt động Xi nghiệp Xây Lắp			3,896,379,447	3,896,379,447		
911106	Kết quả hoạt động Xi nghiệp Cấp nước Vũng Tàu			800,363,455	800,363,455		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			1,938,653,719	1,938,653,719		
911201	Kết quả hoạt động tài chính			1,938,653,719	1,938,653,719		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			670,929,789	670,929,789		
911301	Kết quả hoạt động bất thường			670,929,789	670,929,789		
	Tổng cộng:	1,497,483,664,432	1,497,483,664,432	1,531,228,526,525	1,531,228,526,525	1,558,248,538,875	1,558,248,538,875

Người lập
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Quỳnh Trang

Ngày 11 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy